ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ THẠNH LỘC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 174 /TTr-UBND	*Thạnh Lộc, ngày 09 tháng 11 năm 2026*

TỜ TRÌNH
Về việc đề xuất nhu cầu để đầu tư xây dựng mới Trạm Y tế xã Thạnh Lộc

Kính gửi:
- UBND tỉnh An Giang;
- Sở Tài chính tỉnh An Giang;
- Sở Y tế tỉnh An Giang.

Xã Thạnh Lộc là địa bàn có quy mô dân số lớn, diện tích tự nhiên rộng, dân cư phân bố trên 20 ấp, với 59.485 người. Nhu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân ngày càng tăng, trong khi yêu cầu đối với y tế cơ sở trong giai đoạn hiện nay ngày càng toàn diện, không chỉ thực hiện khám bệnh, chữa bệnh mà còn phải đảm nhiệm tốt công tác y tế dự phòng, phòng chống dịch bệnh, quản lý sức khỏe người dân, quản lý bệnh không lây nhiễm, chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em, người cao tuổi, công tác dân số và các chương trình y tế trên địa bàn.

Sau khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy và triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp, Trạm Y tế cấp xã có vai trò ngày càng quan trọng trong việc cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu trực tiếp cho người dân. Bộ Y tế cũng đã ban hành các quy định mới về chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Trạm Y tế cấp xã, theo hướng tăng cường năng lực của y tế cơ sở và bảo đảm thực hiện đầy đủ các chức năng về phòng bệnh, khám chữa bệnh, dược, thiết bị y tế, dân số và các nhiệm vụ y tế khác.

Tuy nhiên, cơ sở vật chất Trạm Y tế xã Thạnh Lộc hiện nay đang sử dụng trạm y tế theo mô hình cũ, đã xuống cấp, chật hẹp, thiếu phòng chức năng, chưa đáp ứng yêu cầu hoạt động khám chữa bệnh và phòng bệnh, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu về cơ sở vật chất để thực hiện nhiệm vụ trong tình hình mới.

Đặc biệt, với quy mô dân số 59.485 người và địa bàn rộng, việc đầu tư xây dựng một Trạm Y tế có quy mô phù hợp, cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại là hết sức cần thiết, nhằm bảo đảm người dân được tiếp cận các dịch vụ y tế thiết yếu ngay tại địa phương, góp phần giảm áp lực cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến trên.

Hiện tại xã đã phê duyệt Quy hoạch chung xong và có quỹ đất xã đang quản lý. Trạm y tế nằm trong quy hoạch trung tâm xã đảm bảo đủ điều kiện cho việc đầu tư xây dựng mới.

Việc đầu tư xây dựng Trạm Y tế xã Thạnh Lộc cũng phù hợp với định hướng tăng cường đầu tư cho y tế cơ sở, từng bước bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị và các điều kiện cần thiết để Trạm Y tế cấp xã thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ được giao.

Xuất phát từ tình hình thực tế như trên, UBND xã Thạnh Lộc trình UBND tỉnh, Sở Tài chính và Sở Y tế tỉnh xem xét bổ sung vốn cho địa phương để đầu tư xây dựng mới Trạm Y tế xã Thạnh Lộc với các nội dung như sau:

- Nhà làm việc và khu khám bệnh;

- Khu vực tiếp đón, cấp cứu;

- Các phòng khám và phòng chuyên môn;

- Khu vực thực hiện công tác y tế dự phòng, phòng chống dịch bệnh;

- Khu vực dược, thiết bị y tế và cận lâm sàng;

- Khu vực dân số, chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em và các đối tượng cần chăm sóc sức khỏe;

- Khu hành chính, làm việc của viên chức và người lao động;

- Kho, nhà vệ sinh và các công trình phụ trợ;

- Sân, đường nội bộ, cây xanh, hàng rào;

- Hệ thống điện, cấp nước, thoát nước, phòng cháy chữa cháy;

- Hệ thống công nghệ thông tin và hạ tầng phục vụ chuyển đổi số y tế;

- Các hạng mục cần thiết khác theo quy định.

Tổng số vốn dự toán cho các hạng mục đầu tư xây dựng mới là: **39.801.000.000 đồng** *(Ba mươi chín tỷ, tám trăm lẻ một triệu đồng)*. Nội dung chi tiết kèm theo hồ sơ đề xuất đầu tư và các phụ lục kèm theo.

Rất mong được sự xem xét chấp thuận của UBND tỉnh, Sở Tài chính và Sở Y tế tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- CT và các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, PKT, mctoại.

CHỦ TỊCH

Tô Văn Tấn

DANH MỤC THIẾT BỊ ĐỀ XUẤT MUA SẮM

STT	Tên thiết bị (theo Thông tư số 22/2026/TT-BYT ngày 29/6/2026)	Số lượng hiện có	Số lượng đề xuất	Dự kiến đề xuất tiêu chuẩn, định mức sử dụng tại đơn vị (theo Thông tư số 10/2026/TT-BYT, ngày 14/5/2026 của Bộ Y tế)	Đơn giá	Thành tiền
I	**Nhóm thiết bị lĩnh vực y, dược cổ truyền**					
1	Máy điện châm	0	3	3	2.050.000	6.150.000
II	**Nhóm thiết bị lĩnh vực khám, nội khoa tổng quát**					
2	Bộ khám ngũ quan	0	2	2	5.538.000	11.076.000
3	Cân sức khỏe điện tử có thước đo chiều cao	0	3	3	1.350.000	4.050.000
4	Đèn khám bệnh	0	3	3	2.500.000	7.500.000
5	Đèn soi đáy mắt	0	3	3	1.090.000	3.270.000
6	Huyết áp kế	0	6	6	613.000	3.678.000
7	Máy đo đường huyết cá nhân	0	3	3	560.000	1.680.000
8	Máy đo huyết áp tự động (để bàn)	0	3	3	40.500.000	121.500.000
9	Máy khí dung	3	2	2	1.599.000	3.198.000
10	Ống nghe	11	2	2	599.000	1.198.000
III	**Nhóm thiết bị lĩnh vực nhi**					
11	Bóng bóp cấp cứu trẻ em dùng nhiều lần	0	3	3	244.000	732.000
IV	**Nhóm thiết bị cấp cứu, tiểu phẫu**					
12	Bàn phẫu thuật (tiểu phẫu)	0	2	2	700.000	1.400.000
13	Bộ nẹp chân	0	3	3	118.000	354.000
14	Bộ nẹp cổ	0	3	3	881.000	2.643.000
15	Bộ nẹp tay	0	3	3	42.000	126.000
16	Bộ tiểu phẫu	0	6	6	304.000	1.824.000
17	Đèn phẫu thuật (tiểu phẫu)	0	3	3	1.900.000	5.700.000
18	Giường cấp cứu	0	3	3	7.540.000	22.620.000

19	Máy hút dịch	0	3	3	2.874.000	8.622.000
20	Vali cấp cứu	0	6	6	968.000	5.808.000
V	**Nhóm thiết bị xét nghiệm, phân tích, chẩn đoán**					
21	Máy điện tim	0	3	3	1.250.000	3.750.000
22	Máy phân tích nước tiểu tự động	0	1	1	15.000.000	15.000.000
23	Máy siêu âm tổng quát	0	1	1	500.000.000	500.000.000
24	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	0	1	1	400.000.000	400.000.000
25	Máy xét nghiệm huyết học	0	1	1	250.000.000	250.000.000
26	Máy xét nghiệm miễn dịch	0	1	1	200.000.000	200.000.000
27	Máy xét nghiệm sinh hóa	0	1	1	120.000.000	120.000.000
28	Pipette / Micropipet các loại + giá đỡ	0	1	1	5.000.000	5.000.000
29	Thiết bị lấy mẫu bệnh phẩm	0	1	1	8.000.000	8.000.000
30	Tủ ấm vi sinh	0	1	1	7.000.000	7.000.000
VI	**Nhóm thiết bị phục hồi chức năng**					
31	Đèn hồng ngoại điều trị	0	3	3	300.000	900.000
32	Gậy, nạng	0	3	3	400.000	1.200.000
33	Giường phục hồi chức năng	0	3	3	2.500.000	7.500.000
34	Khung tập đi	0	3	3	350.000	1.050.000
35	Máy điện xung	0	3	3	4.000.000	12.000.000
36	Ròng rọc tập khớp vai	0	3	3	800.000	2.400.000
VII	**Nhóm thiết bị kiểm soát nhiễm khuẩn**					
37	Máy đóng gói dụng cụ tiệt trùng	0	3	3	5.000.000	15.000.000
38	Nồi hấp tiệt trùng	0	6	6	15.000.000	90.000.000
VIII	**Nhóm máy móc, thiết bị khác**					
39	Bộ dụng cụ lấy mẫu thực phẩm	0	3	3	502.000	1.506.000
40	Giá treo dịch truyền	4	3	3	250.000	750.000
41	Hòm lạnh bảo quản vắc xin	0	3	3	6.000.000	18.000.000
42	Hộp vận chuyển bệnh phẩm	0	3	3	2.000.000	6.000.000

43	Nhiệt kế hồng ngoại	0	3	3	1.500.000	4.500.000
44	Phích lạnh bảo quản vắc xin	0	3	3	3.000.000	9.000.000
45	Thiết bị theo dõi độ ẩm bảo quản thuốc, vắc xin	0	6	6	500.000	3.000.000
46	Thiết bị theo dõi nhiệt độ bảo quản thuốc, vắc xin	0	6	6	5.695.000	34.170.000
47	Tủ đựng thuốc và dụng cụ	0	6	6	8.000.000	48.000.000
48	Tủ lạnh lưu mẫu	0	3	3	15.000.000	15.000.000
49	Xe đẩy bệnh nhân	0	3	3	2.000.000	6.000.000
50	Xe tiêm	0	2	2	2.000.000	4.000.000
IX	**Thiết bị công nghệ thông tin phục vụ hoạt động chuyên môn và chuyển đổi số**					**2.000.000.000**
51	Hạ tầng mạng và kết nối công nghệ thông tin (bao gồm: Router cân bằng tải/ Firewall; Switch mạng; Bộ phát WiFi; Tủ rack; Bộ lưu điện UPS; Hệ thống camera giám sát IP; Thiết bị VPN…)	0		Bộ		
52	Thiết bị máy chủ và lưu trữ (bao gồm: NAS lưu trữ; Ổ cứng backup ngoài…)	0		Hệ thống		
53	Thiết bị đầu cuối phục vụ chuyên môn (bao gồm: Máy tính để bàn; Máy tính xách tay; Máy tính bảng…)	0		Bộ		
54	Thiết bị bảo mật và an toàn thông tin (bao gồm: Firewall; Phần mềm antivirus; Thiết bị backup tự động; Thiết bị xác thực…)	0		Bộ		
55	Thiết bị Telehealth/ Telemedicine (bao gồm: Camera hội nghị; Micro hội nghị đa hướng; Loa hội nghị; Màn hình hội nghị; Bộ codec hội nghị trực tuyến; Máy tính telehealth chuyên dụng …)	0		Bộ		

56	Thiết bị khác (bao gồm: Máy in laser; Máy in mã vạch/QR; Máy quét mã QR CCCD/BHYT; Đầu đọc thẻ CCCD gắn chip; Máy scan tài liệu tốc độ cao; Chữ ký số USB Token; Webcam; Smart TV...)	0		Bộ		
X	**Trang Thiết bị khi đưa công trình vào sử dụng**					**3.018.145.000**
1	Bàn làm việc, ghế ngồi, tủ đựng hồ sơ					
2	Giường bệnh					
3	Bàn, ghế ngồi, âm thanh hội trường					
4	Máy lạnh các phòng					
5	Máy bơm nước chữa cháy					
6	Máy phát điện dự phòng					
7	Bình chữa cháy CO2, tiêu lệnh chữa cháy…					
Tổng cộng						**7.020.000.000**

UBND XÃ THẠNH LỘC PHÒNG KINH TẾ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 67/BC-PKT	*Thạnh Lộc, ngày 09 tháng 11 năm 2026*

BÁO CÁO
Đề xuất chủ trương đầu tư Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Trạm y tế xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.

Kính gửi: - Ủy ban Nhân dân xã Thạnh Lộc.

- Hội đồng thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án đầu tư công.

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Luật xây dựng số 135/2025/QH15 của Quốc hội ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/06/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 210/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xây dựng về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/06/2026 của Bộ Xây Dựng về việc Hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/06/2026 của Bộ Xây Dựng về việc Hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/06/2026 của Bộ Xây Dựng về việc Ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1040/QĐ-BXD ngày 26/06/2026 của Bộ Xây Dựng về việc Công bố mẫu hợp đồng xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1041/QĐ-BXD ngày 26/06/2026 của Bộ Xây Dựng về việc Công bố Hướng dẫn xác định khối lượng công trình;

Căn cứ Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ: Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 nguồn vốn ngân sách trung ương và nguồn vốn ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh An Giang ;

Uỷ ban nhân dân xã Thạnh Lộc trình Hội đồng thẩm định Báo kinh tế kỹ thuật, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn chương trình, dự án đầu tư công về Báo cáo đề xuất chủ trương đầu công trình: Xây dựng mới Trạm y tế xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang với các nội dung chính như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG DỰ ÁN

1. Tên dự án: Trạm y tế xã Thạnh Lộc

2. Dự án nhóm: Nhóm C.

3. Cấp quyết định đầu tư dự án: UBND xã Thạnh Lộc.

4. Tên chủ đầu tư: UBND xã Thạnh Lộc.

5. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Phước Chung, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.

6. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: **39.801.196.295 đồng**.

- Từ nguồn ngân sách tỉnh thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2025-2030.

7. Thời gian thực hiện: Công tác thực hiện đầu tư: 2026 - 2028.

8. Các thông tin khác (nếu có): Không.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA DỰ ÁN

1. Sự cần thiết đầu tư, các điều kiện để thực hiện đầu tư, đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch đầu tư:

a. Sự cần thiết đầu tư:

Trên cơ sở Đề án số 395/ĐA-CP ngày 09 tháng 05 năm 2025 của Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh An Giang (mới) năm 2025, xã Thạnh Lộc tỉnh An Giang mới được hình thành từ 04 xã cũ thuộc huyện Châu Thành bao gồm: xã Thạnh Lộc, xã Mong Thọ, xã Mong Thọ A, xã Mong Thọ B trụ sở xã Thạnh Lộc đặt tại xã Mong Thọ B trên Quốc lộ 80. Xã Thạnh Lộc hiện là tâm điểm phát triển kinh tế nhờ sở hữu Khu công nghiệp Thạnh Lộc đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút đầu tư, tạo việc làm và thúc đẩy giá trị sản xuất công nghiệp. Mặt khác, xã Thạnh Lộc nằm trong kế hoạch phát triển hạ tầng cụm công nghiệp và đô thị hóa để làm "cửa ngõ" kết nối An Giang với các tỉnh ĐBSCL.

Trạm y tế xã Thạnh Lộc (Trạm chính) đặt tại trạm y tế xã Mong Thọ B cũ gồm trụ sở làm việc xây dựng năm 2010, sân nền, cổng hàng rào. Nhìn chung trụ sở làm việc xuống cấp như mái thấm dột, tường sơn nước cũ bong tróc, do xác nhập 04 trạm y tế nên phòng làm việc không đủ, quy mô phòng khám chữa bệnh theo thông tư 07 của Bộ y tế không đảm bảo đủ diện tích, mặt khác tổng diện tích

khu đất khoảng 800 m2 quá nhỏ không thể cải tạo nâng cấp các hạng mục công trình. Do đó, rất cần thiết đầu tư xây dựng mới Trạm y tế để có cơ sở khang trang đáp ứng nơi làm việc, hội họp, nơi khám chữa bệnh cho người dân, trạm y tế mới đầu tư xây dựng tại quỹ đất của xã đã được quy hoạch và quản lý.

b. Các điều kiện để thực hiện đầu tư:

b.1. Hiện trạng về cơ sở vật chất:

- Tổng diện tích khu đất: 800 m2, hiện tại trạm y tế có khối nhà (1 tầng) gồm có: phòng làm việc, phòng cấp cứu, phòng sanh, phòng lưu bệnh, đông y, kho thuốc, vệ sinh; hội trường (1 tầng) khoảng 30 chỗ; nhà xe 02 bánh

- Các hạng mục phụ trợ: sân nền, thoát nước, lò đốt rác, hàng rào

b.2. Hiện trạng về số lượng học sinh – số phòng học:

- Hiện nay, trạm y tế có 31 CBCNV trong đó có: 01 bác sỹ; 13 y sỹ, 04 dược, 01 y tế cộng đồng, 04 điều dưỡng, 08 hộ sinh

- Cơ cấu các phòng ban:

+ Giám đốc: 01 người

+ Phó giám đốc: 02 người

+ Phòng tổ chức hành chánh: 09 người

+ Khoa khám, chữa bệnh: 09 người

+ Khoa dân số - bà mẹ trẻ em: 05 người

+ Khoa ATTP: 05 người

b.3. Hiện trạng về trang thiết bị:

- Trang thiết bị hiện tại chỉ có Giường sanh, giường bệnh, máy đo huyết áp, đo nhịp tim đã cũ không thể tận dụng lại.

- Hội trường: bàn, ghế tận dụng lại.

c. Đánh giá về sự phù hợp với quy hoạch:

- Công trình trạm y tế hiện tại không đủ quy mô phòng khám chữa bệnh theo thông tư 07 của Bộ y tế, vì vậy phải xây dựng trạm y tế trên khu đất khác.

- Công trình Xây dựng mới trạm y tế trên thửa đất số: 24, tờ bản đồ số: 151, Tổng diện tích khu đất: 2002.3 m2 tại xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang phù hợp với định hướng phát triển chung của ngành y tế cũng như quy hoạch sử dụng đất tại địa phương.

d. Kế hoạch đầu tư: Dự kiến thực hiện từ năm 2026-2028.

2. Mục tiêu, quy mô, địa điểm và phạm vi đầu tư:

a. Mục tiêu đầu tư:

- Sau quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và sát nhập các trạm y tế, trạm y tế xã Thạnh Lộc (điểm chính) đã xuống cấp, thiếu trang thiết bị, cần phải xây dựng

mới để đáp ứng tiêu chí quốc gia về y tế xã và nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu của người dân.

- Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh ban đầu cho Nhân dân tại địa phương, giảm tải cho tuyến trên, thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế - dân số.

- Chuẩn hóa trang thiết bị y tế cơ bản phục vụ khám chữa bệnh ban đầu.

b. Quy mô cần đầu tư:

- Hiện nay, trạm y tế có 31 CBCNV, hướng sắp tới số lượng CBCNV dự kiến: 61 người đủ đáp ứng khám chữa bệnh cho người dân trong xã.

b.1. Xây dựng mới khu tiếp nhận, khám và điều trị bệnh:

+ Diện tích xây dựng: Sxd= 875 m2

+ Diện tích sàn: Ss= 2.499 m2

+ Các phòng chức năng có quy mô về diện tích theo thông tư 07/2026/TT-BYT ngày 14/04/2026 của Bộ Y tế về Quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp tong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế và phân cấp thẩm quyền phê duyệt tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.

STT	HẠNG MỤC	DT (M^2)
I	**Tầng 1**	**875,0**
1	Khu vực đón tiếp và hướng dẫn bệnh nhân	85,0
2	Phòng cấp cứu và theo dõi	51,0
3	Phòng thủ thuật, tiểu phẫu	18,0
4	Phòng X quang, điều khiển, lấy mẫu trả kết quả	42,0
5	Phòng thăm dò chức năng siêu âm	25,0
6	Phòng Xét nghiệm	25,0
7	Cấp phát thuốc	32,0
8	Phòng khám RHM	19,5
9	Phòng khám mắt, TMH	24,5
10	Phòng khám ngoại	19,5
11	Phòng khám, điều trị y học cổ truyền	43,0
12	Phòng khám nhi	19,5
13	Phòng khám nội	18,0
14	Phòng phục hồi chức năng	41,0
15	Phòng Khí y tế	4,0
16	Khu vệ sinh dành cho nhân viên	16,5
17	Khu vệ sinh dành cho bệnh nhân	19,5
18	Cầu thang máy	9,8
19	Cầu thang bộ, hành lang, sảnh	362,2

II	Tầng 2	812,0
1	Phòng công tác xã	14,0
2	Phòng bảo vệ chăm sóc BM-TE	15,0
3	Phòng dân số	15,0
4	Phòng khám sản, phụ khoa	19,0
5	Phòng tư vấn	19,0
6	Phòng chờ sanh	18,0
7	Phòng sanh	42,0
8	Phòng tắm trẻ	8,0
9	Phòng hậu sản	15,0
10	Phòng lưu bệnh	40,0
11	Phòng lưu bệnh nam	32,0
12	Phòng lưu bệnh nữ	24,0
13	Phòng trưởng khoa	16,5
14	Phòng giao ban, sinh hoạt	26,0
15	Phòng hành chánh trực	19,6
16	Phòng trực điều dưỡng	16,5
17	Phòng trực bác sỹ nữ	19,6
18	Phòng trực bác sỹ nam	19,6
19	Kho dược	17,6
20	Kho lạnh	8,0
21	Kho vật tư tiêu hao	51,4
22	Khu vệ sinh dành cho nhân viên	16,5
23	Cầu thang máy	9,8
24	Cầu thang bộ, hành lang	329,9
III	**Tầng 3**	**812,0**
1	Phòng tiêm	8,0
2	Hành lang đợi, chờ khám	19,0
3	Phòng theo dõi sau tiêm	10,0
4	Phòng quản lý về ATTP	14,0
5	Phòng bệnh không lây nhiễm	14,5
6	Phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm, HIV/AIDS	14,5
7	Phòng tiếp đón, hồ sơ	16,5
8	Phòng khám, phát thuốc	16,5
9	Hành lang chờ	14,5
10	Phòng lấy mẫu	10,0
11	Phòng xét nghiệm	10,0
12	Phòng Giám đốc	26,0
13	Phòng phó giám đốc	16,5

14	Phòng phó giám đốc	16,5
15	Phòng hành chánh	35,0
16	Phòng kế toán	9,0
17	Phòng tập huấn, truyền thông	45,0
18	Hội trường	216,0
19	Kho lưu trữ	47,0
20	Khu vệ sinh dành cho nhân viên	16,5
21	Cầu thang máy	9,8
22	Cầu thang bộ, hành lang	227,2

b.2. Xây dựng mới Khu hậu cần kỹ thuật, phụ trợ:

+ Diện tích xây dựng: Sxd= 126 m2

+ Diện tích sàn: Ss= 126 m2

+ Các phòng chức năng có quy mô về diện tích theo thông tư 07/2026/TT-BYT ngày 14/04/2026 của Bộ Y tế về Quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp tong lĩnh vực y tế thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế và phân cấp thẩm quyền phê duyệt tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng, diện tích công trình sự nghiệp trong lĩnh vực y tế thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.

STT	HẠNG MỤC	DT (M^2)
1	Bếp ăn, Căn tin	34,0
2	Khu vực lưu trữ, đóng gói, cấp phát	17,0
3	Khu vực xử lý	17,0
4	Khu vực nhận, kiểm	17,0
5	Kho chuyên dụng	17,0
6	Phòng máy phát điện	17,0

b.3. Các hạng mục phụ trợ:

* Nhà bảo vệ: diện tích (3x3)m, tường xây gạch dày 100 cao 3.6m.

* Nhà xe 02 bánh dành cho nhân viên: diện tích (4x8)m, tiền chế mái lợp tôn.

* Nhà xe 02 bánh dành cho bệnh nhân: diện tích (4x8)m, tiền chế mái lợp tôn.

* Bể xử lý nước thải: dự kiến xử lý khoảng 60m3/ ng-đêm, đổ bê tông toàn khối, hệ thống ống cống ø400 dẫn vào bể xử lý.

* Hàng rào: chiều dài hàng rào xây gạch cao 2m: L=163.5 md, cổng chính rộng 7m, cổng phụ rộng 5m.

* Lò đốt rác: diện tích (4x4)m xây gạch ống dày 100.

* Vườn thuốc nam: diện tích (4x10)m.

* Hồ phun nước: diện tích (4x5)m.

b.4. PCCC:

- Bể nước ngầm: dự kiến khoảng 20m3, đổ bê tông toàn khối (Dự trữ chữa cháy ngoài nhà là 1h, dự kiến thời gian dập tắt đám cháy là 3h).

- Hệ thống máy bơm nước PCCC, hệ thống ống, các vòi...

- Các bình CO2, bọt, các bảng báo, tiệu lệnh PCCC...

b.5. Hạ tầng kỹ thuật:

* Đường nội bộ: diện tích: 877 m2.

+ Mặt đường rộng: kết cấu mặt đường bê tông xi măng dày 15cm.

* Công viên cây xanh:

+ Trồng cây xanh lấy bóng mát, cỏ thảm

* Hệ thống cấp nước:

+ Ống cấp nước chính HDPE ø40 L= 100m, ống dẫn đến công trình HDPE ø25 L= 100m.

* Hệ thống thoát nước:

+ Thoát nước mặt: sử dụng rảnh B500, tổng chiều dài 200m; Hố ga thu nước (1x1)m: 10 cái, kết cấu hố ga: nắp, thành và đáy hố ga BTCT đá 1x2 M250.

+ Thoát nước thải: sử dụng ống uPVC D300, tổng chiều dài 100m; hố ga thu nước (0.6x0.6): 3 cái, kết cấu hố ga: nắp, thành và đáy hố ga BTCT đá 1x2 M250.

* Hệ thống cấp điện:

+ Hệ thống chiếu sáng: bố trí đèn năng lượng mặt trời cao áp 02 cần trụ thép cao 8m xung quanh công trình.

c. Phạm vi đầu tư:

+ Xây dựng mới Khu tiếp nhận khám chữa bệnh, khu hậu cần kỹ thuật phụ trợ, nhà bảo vệ, nhà xe, Bể nước ngầm PCCC, bể XLNT, Hàng rào.

+ Các hạng mục phụ trợ: sân nền, đường nội bộ, công viên cây xanh, điện chiếu sáng, cấp nước, thoát nước, hàng rào.

- Địa điểm đầu tư: Ấp Phước chung, xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang.

3. Dự kiến tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án:

Dự kiến tổng mức đầu tư khoảng **39.801.196.295 đồng**, từ nguồn vốn ngân sách tỉnh thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2025-2030. Dự kiến thực hiện năm 2026-2028.

4. Dự kiến tiến độ triển khai thực hiện đầu tư phù hợp với điều kiện thực tế và khả năng huy động các nguồn lực theo thứ tự ưu tiên hợp lý bảo đảm đầu tư tập trung, có hiệu quả:

Công tác chuẩn bị đầu tư: Năm 2026.

Công tác thực hiện đầu tư: Năm 2026-2028.

5. Xác định sơ bộ chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành dự án sau khi hoàn thành:

Thông tư số 10/2020/TT-BTC ngày 20/02/2020 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước;

Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Các chi phí liên quan trong quá trình thực hiện dự án gồm:

Tổng mức đầu tư khoảng: 39.801.196.295 đồng ***(Ba mươi chín tỷ, tám trăm lẻ một triệu, một trăm chín mươi sáu ngàn, hai trăm chín mươi lăm đồng).***

Trong đó:

+ Chi phí xây dựng	:	25.286.667.735 đồng
+ Chi phí thiết bị	:	7.020.000.000 đồng
+ Chi phí QLDA	:	912.258.282 đồng
+ Chi phí tư vấn	:	2.412.741.365 đồng
+ Chi phí khác	:	575.219.709 đồng
+ Chi phí dự phòng, trượt giá	:	3.594.309.204 đồng

Các chi phí liên quan trong quá trình vận hành dự án: không có.

6. Phân tích, đánh giá sơ bộ tác động về môi trường, xã hội; xác định sơ bộ hiệu quả đầu tư về kinh tế - xã hội:

Về tác động môi trường: Công trình xây dựng mới trong khuôn viên dự kiến xây trạm y tế phải làm hàng rào bao che và tách biệt với khu dân cư nên không tác động nhiều đến môi trường xung quanh trừ tiếng ồn. Tuy nhiên trong quá trình thi công vận chuyển cát, xi măng, bụi vẫn ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Vì vậy cần có giải pháp, phương án che chắn bảo vệ môi trường trong quá trình thi công công trình.

Về hiệu quả kinh tế xã hội: Xây dựng mới các hạng mục trên của Trạm y tế xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang là cần thiết nhằm có cơ sở khang trang đáp ứng Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh ban đầu cho Nhân dân tại địa phương, giảm tải cho tuyến trên, thực hiện tốt các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế - dân số.

7. Các giải pháp tổ chức thực hiện:

Sau khi chủ trương đầu tư dự án được phê duyệt, đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án tiến hành các thủ tục chuẩn bị đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm phối với với các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện dự án theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các quy định về quản lý đầu tư xây dựng cơ bản hiện hành.

Phòng Kinh tế xã Thạnh Lộc trình UBND xã Thạnh Lộc, Hội đồng thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối vốn dự án đầu tư công xem xét, quyết định chủ trương đầu tư dự án Xây dựng mới Trạm y tế xã Thạnh Lộc, tỉnh An Giang./.

TRƯỞNG PHÒNG

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu: VT,mctoại.

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
XÃ THẠNH LỘC T. AN GIANG

Nguyễn Quốc Nhứt

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
XÃ THẠNH LỘC - T.AN GIANG

TỔNG HỢP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

CÔNG TRÌNH: TRẠM Y TẾ XÃ THẠNH LỘC

ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG: XÃ THẠNH LỘC, TỈNH AN GIANG

Số TT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Ký hiệu	Giá trị trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT (VNĐ)	Giá trị sau thuế
A	**CHI PHÍ XÂY DỰNG**	**ΣGxdn+LT**	**Gxd**	**23.158.834.061**	**1.852.706.725**	**25.286.667.735**
	+ CT: ĐIỂM TRƯỜNG TIỂU HỌC TRƯNG VƯƠNG		***ΣGxdn***	**23.158.834.061**	**1.852.706.725**	**25.011.540.786**
1	*· Trạm Y tế Xã Thạnh Lộc*	*(theo bảng Tổng hợp kinh phí hạng mục)*	*Gxd1*	23.158.834.061	1.852.706.725	25.011.540.786
2	*· XDM Rãnh thoát nước, bể nước ngầm*	*(theo bảng Tổng hợp kinh phí hạng mục)*	*Gxd2*			
A1	CHI PHÍ NHÀ TẠM ĐỂ Ở VÀ ĐIỀU HÀNH THI CÔNG	*1,10% ΣGxdn (sau thuế)*	LT	275.126.949		275.126.949
B	**CHI PHÍ THIẾT BỊ**		**Gtb**	**6.500.000.000**	**520.000.000**	**7.020.000.000**
	Trường PTDTNT THCS Châu Thành	(Xem bảng thống kê thiết bị)	Gtb1			
		(Xem bảng thống kê thiết bị)	Gtb2			
C	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN**	**2,848% (Gxd + Gtb) (trước thuế)**	**Gqlda**	**844.683.594**	**67.574.688**	**912.258.282**
D	**CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**	**ΣGtvn**	**Gtv**	**2.234.019.782**	**178.721.583**	**2.412.741.365**
	+ Chi phí lập Báo cáo Kinh tế Kỹ thuật	*2,659% (Gxd + Gtb) (trước thuế)*	Gtv1	788.628.398	63.090.272	851.718.670
	+ Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng công trình	ΣGtv2-n	Gtv2	49.328.317	3.946.265	53.274.582
	+ Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng công trình	ΣGtv3-n	Gtv3	50.486.258	4.038.901	54.525.159
	+ Chi phí lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu TCXD	ΣGtv4-n	Gtv4	76.424.152	6.113.932	82.538.085
	+ CP lập HS mời thầu, đánh giá HS dự thầu CCVT-TB	*0,367% Gtb (trước thuế)*	Gtv5	23.855.000	1.908.400	25.763.400
	+ Chi phí giám sát thi công xây dựng	ΣGtv6-n	Gtv6	650.531.649	52.042.532	702.574.181
	+ Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	*0,844% Gtb (trước thuế)*	Gtv7	54.860.000	4.388.800	*59.248.800*
	+ Chi phí kiểm tra chất lượng VL, kiểm định CLVL	*1,000% Gxd (trước thuế)*	Gtv8	231.588.341	18.527.067	250.115.408
	+ Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công	*0,100% Gxd (trước thuế)*	Gtv9	23.158.834	1.852.707	25.011.541
	+ Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thi công	*0,100% Gxd (trước thuế)*	Gtv10	23.158.834	1.852.707	25.011.541
	+ Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu thiết bị	*Tối thiểu*	Gtv11	2.000.000	160.000	*2.160.000*
	+ Chi phí thử tĩnh cọc (2 vị trí) (tạm tính)	*40 triệu/ 1 vị trí*	Gtv12	80.000.000	6.400.000	86.400.000
	+ Chi phí khoan địa chất (tạm tính)	*Trọn gói*	Gtv13	150.000.000	12.000.000	162.000.000
	+ Chi phí khảo sát địa hình (tạm tính)	*Trọn gói*	Gtv14	20.000.000	1.600.000	21.600.000
	+ Chi phí thẩm định giá vật tư (tạm tính)	*Trọn gói*	Gtv15	10.000.000	800.000	10.800.000
E	**CHI PHÍ KHÁC**	**ΣGkh**	**Gkh**	**543.103.336**	**32.116.373**	**575.219.709**
	+ Chi phí bảo hiểm công trình	*0,080% (Gxd + Gtb) (trước thuế)*	Gkh1	23.727.067	1.898.165	25.625.233
	+ Chi phí kiểm toán độc lập	*0,526% (Gxdct - Gdp)*	Gkh2	190.448.226	15.235.858	205.684.084
	+ Chi phí thẩm tra, PD quyết toán vốn đầu tư	*0,326% (Gxdct - Gdp)*	Gkh3	118.034.452	9.442.756	127.477.208
	+ Chi phí thẩm định Thiết kế	ΣGkh4-n	Gkh4	35.201.428	2.816.114	38.017.542

	+ Chi phí thẩm định Dự toán	ΣGkh5-n		Gkh5	34.043.486	2.723.479	36.766.965
	+ Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	*20,00%*	*Gtvốn (trước thuế)*	Gkh6	130.106.330		130.106.330
	+ Chi phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật	*0,019%*	*Tổng mức đầu tư x tỷ lệ*	Gkh7	7.562.227		7.562.227
	+ Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy	*0,010%*	*Tổng mức đầu tư x tỷ lệ*	Gkh8	3.980.120		3.980.120
F	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG**	**ΣGdp**		**Gdp**	**3.328.064.078**	**266.245.126**	**3.594.309.204**
	+ Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	*5,000%*	*(Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gkh)*	Gdp1	1.664.032.039	133.122.563	1.797.154.602
	+ Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	*5,000%*	*(Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gkh)*	Gdp2	1.664.032.039	133.122.563	1.797.154.602
	TỔNG CỘNG	**Gxd+Gtb+Gqlda+Gtv+Gkh+Gdp**		**Gxdct**	**36.883.831.800**	**2.917.364.495**	**39.801.196.295**
Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ, tám trăm lẻ một triệu, một trăm chín mươi sáu ngàn, hai trăm chín mươi lăm đồng							